

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN
MEATLIFE**

Số: 12../2023/CV-MML

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 4/2022 và cùng kỳ năm 2021.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty” hay “Tập đoàn”) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 4/2022 và cùng kỳ năm 2021 như sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lỗ thuần sau thuế TNDN Quý 4/2022 của Tập đoàn đạt 170 tỷ đồng, giảm 1.053 tỷ đồng, tương đương 119% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần (i)	1.553	3.726	(2.173)	-58%
2	Lợi nhuận gộp (i)	107	335	(228)	-68%
3	Doanh thu hoạt động tài chính (ii)	65	1.418	(1.353)	-95%
4	Chi phí bán hàng (iii)	117	191	(74)	-39%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp (iii)	107	166	(59)	-36%
6	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần sau thuế	(170)	883	(1.053)	-119%

(i) Doanh thu thuần Quý 4/2022 đạt 1.553 tỷ đồng, giảm 2.173 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do từ cuối năm 2021, Tập đoàn đã không còn doanh thu từ mảng sản xuất thức ăn chăn nuôi và việc này đã dẫn tới lợi nhuận gộp giảm 229 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính giảm 1.354 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do cuối năm 2021, Tập đoàn ghi nhận lãi từ việc ngừng hợp nhất các công ty con do giao dịch hoán đổi cổ phần trong MNS Feed;

(iii) Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm 134 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do từ cuối năm 2021, Tập đoàn đã không còn kinh doanh mảng sản xuất thức ăn chăn nuôi.



Báo cáo tài chính riêng lẻ:

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN Quý 4/2022 đạt 83 tỷ đồng, giảm 3.906 tỷ (-98%) so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần (i)	-	919	(919)	-100%
2	Lợi nhuận gộp (i)	-	49	(49)	-100%
3	Doanh thu hoạt động tài chính (ii)	237	4.068	(3.831)	-94%
4	Chi phí tài chính (iii)	127	75	52	69%
7	Lãi thuần sau thuế	83	3.989	(3.906)	-98%

- (i) Do tái cấu trúc hoạt động các mảng kinh doanh (sản xuất thức ăn chăn nuôi, trang trại chăn nuôi và sản xuất chế biến thịt) nên từ cuối Quý 4/2021 (tháng 12/2021) Công ty đã không còn hoạt động bán hàng;
- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính giảm 3.831 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con là 3.810 tỷ đồng trong khi thu nhập lãi tăng 71 tỷ đồng;
- (iii) Chi phí tài chính tăng 52 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do trích lập dự phòng đầu tư tài chính.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

TỔNG GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MASAN
MEATLIFE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN MEATLIFE
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0311224517, E=TAMNT47@
VIETTEL.COM.VN

Reason: I am the author of this
document

Location:

Date: 2023.01.30 14:00:35+07'00'

Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

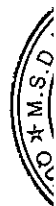


NGUYỄN QUỐC TRUNG



Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính quý riêng
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Đường Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		2.538.477.702.905	3.533.822.773.228
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.668.804.630	88.110.851.108
Tiền	111		7.668.804.630	38.110.851.108
Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	256.165.829.261
Chứng khoán kinh doanh	121		-	256.165.829.261
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.527.879.070.464	3.188.932.509.419
Phải thu của khách hàng	131	6	20.242.867.968	20.641.523.908
Trả trước cho người bán	132		12.314.996	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	2.350.850.000.000	3.121.950.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	176.047.556.602	65.988.861.524
Dự phòng phải thu khó đòi	137	6	(19.273.669.102)	(19.647.876.013)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.929.827.811	613.583.440
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		789.818.310	613.583.440
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.140.009.501	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		7.349.458.136.297	3.964.037.962.462
Các khoản phải thu dài hạn	210		985.000.000.000	2.756.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	985.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	2.756.000
Tài sản cố định	220		366.266.235	246.034.113
Tài sản cố định hữu hình	221		366.266.235	39.901.535
Nguyên giá	222		609.058.500	247.460.318
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.792.265)	(207.558.783)
Tài sản cố định vô hình	227		-	206.132.578
Nguyên giá	228		918.560.700	918.560.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(918.560.700)	(712.428.122)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

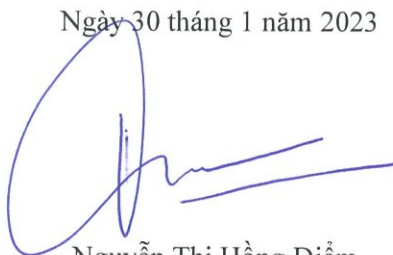
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.363.958.385.053	3.962.880.024.017
Đầu tư vào các công ty con	251	9(a)	5.789.811.020.000	3.314.777.300.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	9(b)	648.102.724.017	648.102.724.017
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(a)	(73.955.358.964)	-
Tài sản dài hạn khác	260		133.485.009	909.148.332
Chi phí trả trước dài hạn	261		133.485.009	909.148.332
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.887.935.839.202	7.497.860.735.690
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.448.858.147.957	2.080.965.707.890
Nợ ngắn hạn	310		2.159.876.532.432	114.160.530.353
Phải trả người bán	311	10	47.454.673.876	4.219.526.114
Người mua trả tiền trước	312		293.382.022	323.766.646
Thuế phải nộp Nhà nước	313	11	2.788.446.307	585.949.237
Phải trả người lao động	314		-	5.223.974
Chi phí phải trả	315	12	86.832.348.603	78.397.720.625
Phải trả ngắn hạn khác	319	13(a)	4.307.681.624	1.328.343.757
Vay ngắn hạn	320	14(a)	2.018.200.000.000	29.300.000.000
Nợ dài hạn	330		2.288.981.615.525	1.966.805.177.537
Phải trả dài hạn khác	337	13(b)	315.033.720.000	-
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	14(b)	1.973.790.034.025	1.966.647.316.037
Dự phòng phải trả dài hạn	342		157.861.500	157.861.500

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.439.077.691.245	5.416.895.027.800
Vốn chủ sở hữu	410	15	5.439.077.691.245	5.416.895.027.800
Vốn cổ phần	411	16	3.271.329.400.000	3.269.884.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.271.329.400.000	3.269.884.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.126.179.665.149	2.119.005.015.149
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.568.626.096	28.005.542.651
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) đến cuối năm trước	421a		28.005.542.651	(2.363.473.770.995)
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	421b		13.563.083.445	2.391.479.313.646
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.887.935.839.202	7.497.860.735.690

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Mã Hồng Kim
Kế toán trưởngNguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chínhNguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02a – DN

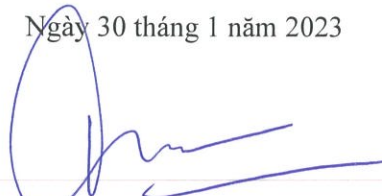
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu bán hàng	01		-	991.884.643.580	-	10.426.612.864.715
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	72.571.315.438	-	607.391.240.914
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10		-	919.313.328.142	-	9.819.221.623.801
Giá vốn hàng bán	11		-	870.112.212.970	-	9.162.424.321.210
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		-	49.201.115.172	-	656.797.302.591
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	236.677.774.370	4.068.391.686.083	399.151.446.172	4.135.046.625.560
Chi phí tài chính	22	18	126.545.311.484	74.773.503.591	274.128.903.173	321.811.082.282
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		50.785.707.399	61.733.709.096	192.964.837.536	258.397.797.338
Chi phí bán hàng	25		-	27.441.828.613	-	330.079.491.837
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.168.635.158	27.178.854.918	111.716.043.665	146.906.364.440
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		82.963.827.728	3.988.198.614.133	13.306.499.334	3.993.046.989.592
Thu nhập khác	31		-	536.874.108	503.945.630	817.986.182
Chi phí khác	32		244.605.519	91.152.086	247.361.519	142.271.828
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(244.605.519)	445.722.022	256.584.111	675.714.354
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		82.719.222.209	3.988.644.336.155	13.563.083.445	3.993.722.703.946
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		82.719.222.209	3.988.644.336.155	13.563.083.445	3.993.722.703.946

Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	13.563.083.445	3.993.722.703.946
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	276.480.503	397.341.617
Các khoản dự phòng	03	73.706.223.009	10.137.389.946
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.515.307)	288.865.868
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(396.052.029.514)	(4.134.146.296.546)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	200.107.555.524	262.128.231.342
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(108.401.202.340)	132.528.236.173
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(27.002.265.545)	491.725.881.828
Biến động hàng tồn kho	10	-	102.140.377.965
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	54.140.854.603	(3.019.173.586.311)
Biến động chi phí trả trước	12	599.428.453	4.467.753.731
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	256.165.829.261	(256.165.829.261)
		175.502.644.432	(2.544.477.165.875)
Tiền lãi vay đã trả	14	(190.153.670.960)	(854.358.016.260)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(924.756.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.651.026.528)	(3.399.759.938.916)
CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(410.218.182)	(228.157.700)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	13.505.557	46.036.522
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(4.622.150.000.000)	(10.190.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24	4.408.250.000.000	8.028.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(2.160.000.000.000)	(3.348.091.835.017)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và phân phối lợi nhuận	27	311.119.616.468	4.213.181.894.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.063.177.096.157)	(1.297.392.062.020)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
------------------	---	---

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	8.619.580.000	2.636.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	2.586.800.000.000	12.020.720.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(597.900.000.000)	(6.812.504.095.436)
Tiền trả cổ tức	36	(136.019.100)	(1.601.373.440.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.997.383.560.900	3.609.478.463.939
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(80.444.561.785)	(1.087.673.536.997)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	88.110.851.108	1.176.073.253.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	2.515.307	(288.865.868)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	7.668.804.630	88.110.851.108

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Mã Hồng Kim
Kế toán trưởngNguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chínhNguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư. Công ty đã ngừng kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản trong năm sau khi Công ty chuyển giao mảng hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi (được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần MNS Feed và các công ty con) trong tháng 12 năm 2021.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2022: 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 117 nhân viên (1/1/2022: 32 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(j) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(k) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(n) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu, lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh, thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”) và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Thuê hoạt động

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(r) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên được quy định trong Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. Thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay báo cáo tài chính riêng cùng kỳ của năm trước.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng	7.668.804.630	38.110.851.108
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
	7.668.804.630	88.110.851.108

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Không có số dư phải thu từ các bên liên quan trong khoản phải thu của khách hàng (1/1/2022: không có).

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	19.647.876.013	5.113.318.797
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	9.091.194.831
Tăng khác	-	5.443.362.385
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(125.070.956)	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(249.135.955)	-
Số dư cuối kỳ	19.273.669.102	19.647.876.013

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn bằng VND như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ	-	2.662.750.000.000
Các công ty con	289.700.000.000	459.200.000.000
Công ty liên quan khác	2.061.150.000.000	-
	<u>2.350.850.000.000</u>	<u>3.121.950.000.000</u>

Tất cả các khoản phải thu về cho vay này không được đảm bảo và hưởng lãi suất được quy định theo hợp đồng.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Số dư này thể hiện khoản phải thu về cho vay này từ một đối tác hưởng lãi suất được quy định theo hợp đồng và đáo hạn trong năm 2024. Ngoài ra, theo điều khoản của khoản vay này thì Công ty có quyền hoán đổi khoản vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của MSJ được nắm giữ gián tiếp bởi đối tác này tại giá chuyển đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền chuyển đổi phụ thuộc vào một số điều khoản như quy định tại hợp đồng vay chuyển đổi này.

22
NG
PH
ASA
ATL
P H C

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi phải thu từ cho vay	119.553.387.022	57.347.795.228
Phải thu từ lợi nhuận được chia	28.000.000.000	-
Lãi phải thu từ đầu tư trái phiếu vào công ty mẹ	-	5.249.206.145
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho bên thứ ba vay	-	23.972.603
Đặt cọc ngắn hạn	176.506.530	2.355.860.530
Phải thu khác từ các công ty con	19.886.770.973	156.736.239
Phải thu khác	8.430.892.077	855.290.779
	176.047.556.602	65.988.861.524

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ	-	25.639.305.460
Các công ty con	96.026.928.546	37.114.432.152
Công ty liên quan khác	67.905.010.271	-

Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo. Các khoản phải thu khác từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2022		1/1/2022	
	% số hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% số hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND
▪ Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	99,99%	2.700.003.000.000	-	2.700.003.000.000
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	51,00%	614.774.300.000	51,00%	614.774.300.000
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“FNA”)	100,00%	864.000.000.000	-	-
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN (“MHN”)	100,00%	1.296.000.000.000	-	-
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	74,99%	315.033.720.000	-	-
		5.789.811.020.000		3.314.777.300.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

	MNS Meat VND	3F VIET VND	FNA VND	MHN VND	MSJ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng	-	73.955.358.964	-	-	-	73.955.358.964
Số dư cuối kỳ	-	73.955.358.964	-	-	-	73.955.358.964

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	MNS Meat VND	3F VIỆT VND	FNA VND	MHN VND	MSJ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.700.003.000.000	614.774.300.000	-	-	-	3.314.777.300.000
Tăng	-	-	864.000.000.000	1.296.000.000.000	315.033.720.000	2.475.033.720.000
Số dư cuối kỳ	2.700.003.000.00	614.774.300.000	864.000.000.000	1.296.000.000.000	315.033.720.000	5.789.811.020.000

Thông tin chi tiết của các công ty con như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MNS Meat	Khu Công nghiệp Sóng Máy, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tư vấn quản lý đầu tư
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chăn nuôi gia cầm và chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Chăn nuôi gia súc
Công ty TNHH MEATDeli HN	Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc
Công ty Cổ phần Masan Jinju	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất xúc xích tiết trùng, chế biến và đóng gói thịt hộp, sản xuất món ăn và thức ăn chế biến sẵn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2022 and 1/1/2022		
	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết		
	Số cổ phiếu		Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,9%	648.102.724.017

Hoạt động chính của Vissan là chế biến và kinh doanh thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và các sản phẩm chế biến từ thịt.

Không có dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	44.344.572.562	3.463.708.169
Các nhà cung cấp khác	3.110.101.314	755.817.945
	47.454.673.876	4.219.526.114

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ	2.234.562.749	-
Các công ty liên quan khác	44.376.952.050	3.534.279.189

Khoản phải trả cho công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ trong kỳ VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	51.063.656	3.524.784.492	(52.329.933)	(3.523.518.215)	-
Thuế thu nhập cá nhân	534.885.581	15.673.093.724	(13.419.532.998)	-	2.788.446.307
Các loại thuế khác	-	28.000.000	(28.000.000)	-	-
	585.949.237	19.225.878.216	(13.499.862.931)	(3.523.518.215)	2.788.446.307

12. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí lãi vay	66.629.470.685	66.714.079.453
Thưởng thành tích	8.894.390.401	3.894.420.000
Chiết khấu thương mại	1.729.547.257	1.730.556.458
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	49.170.000	49.170.000
Chi phí khác	9.529.770.260	6.009.494.714
	86.832.348.603	78.397.720.625

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả lãi tiền vay	2.895.775.344	-
Phải trả cổ tức	733.930.575	869.949.675
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	211.105.799	174.152.775
Phải trả khác	466.869.906	284.241.307
	4.307.681.624	1.328.343.757

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác thể hiện phải trả cho khoản đầu tư vào công ty con (1/1/2022: nil).

14. Vay và trái phiếu phát hành**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		31/12/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Vay VND	Hoàn trả VND	
Vay ngắn hạn	29.300.000.000	2.586.800.000.000	(597.900.000.000)	2.018.200.000.000

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.973.790.034.025	1.966.647.316.037

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ Trái phiếu số					
MMLB2126001	VND	9,5%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				(26.189.965.975)	(33.332.683.963)
				1.973.790.034.025	1.966.647.316.037

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) với lãi suất năm là 9,5% trong kỳ đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ còn lại. Trái phiếu này không được bảo đảm.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	33.332.683.963	-
Tăng trong kỳ	-	37.063.117.967
Phân bổ trong kỳ	(7.142.717.988)	(3.730.434.004)
Số dư cuối kỳ	26.189.965.975	33.332.683.963

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(2.363.473.770.995)	3.022.729.714.154
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3.993.722.703.946	3.993.722.703.946
Phát hành cổ phiếu	2.736.000.000	(50.000.000)	-	2.686.000.000
Cổ tức	-	-	(1.602.243.390.300)	(1.602.243.390.300)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	28.005.542.651	5.416.895.027.800
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	13.563.083.445	13.563.083.445
Phát hành cổ phiếu	1.444.930.000	7.174.650.000	-	8.619.580.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	41.568.626.096	5.439.077.691.245

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	144.493	1.444.930.000	273.600	2.736.000.000
Số dư cuối kỳ	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và trái phiếu	206.052.029.514	135.040.388.046
Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con	190.000.000.000	4.000.003.108.500
Lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh	3.087.909.416	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.991.935	3.129.014
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.515.307	-
	399.151.446.172	4.135.046.625.560

18. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay cho các khoản vay	192.964.837.536	258.397.797.338
Chi phí phát hành trái phiếu	7.142.717.988	3.730.434.004
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	73.955.358.964	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	117.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	288.865.868
Chi phí tài chính khác	65.988.685	59.393.868.072
	274.128.903.173	321.811.082.282

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	258.600.000.000	3.800.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	2.921.350.000.000	1.287.250.000.000
Thu nhập lãi cho vay	86.459.153.425	27.852.410.959
Lãi cho vay nhận được	119.056.775.696	-
Cổ tức đã chia	-	1.260.516.028.100
Thu nhập lãi trái phiếu	12.207.522.956	9.112.518.595
Phát hành trái phiếu	-	3.756.912.000.000
Chi phí quản lý dự án	235.309.226	-
Các công ty con		
Công ty Cổ phần 3F VIỆT		
Bán hàng	-	199.278.547.275
Cho vay	-	20.700.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	20.700.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	66.353.425
Công ty TNHH MNS Meat		
Góp vốn	-	700.000.000.000
Công ty TNHH MNS Farm		
Khoản đi vay nhận được	864.000.000.000	-
Mua lại công ty con	864.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.477.041.096	-
Công ty TNHH MNS Meat Processing		
Khoản đi vay nhận được	1.722.800.000.000	-
Khoản đi vay đã trả	568.600.000.000	-
Mua lại công ty con	1.296.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.418.734.248	-
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An		
Cho vay	-	606.400.000.000
Thu hồi khoản cho vay	106.000.000.000	536.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	1.715.216.440	6.817.235.620
Lợi nhuận được chia	190.000.000.000	-
Lợi nhuận được chia nhận được	162.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Cho vay	219.400.000.000	365.800.000.000
Thu hồi khoản cho vay	306.400.000.000	665.800.000.000
Thu nhập lãi cho vay	2.204.822.465	10.606.998.640
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	131.000.000.000	488.100.000.000
Thu hồi khoản cho vay	107.500.000.000	316.450.000.000
Thu nhập lãi cho vay	16.129.349.332	15.800.947.956
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Chi phí công nghệ và thông tin	5.129.058.410	9.387.998.709
Chi phí thuê văn phòng	205.342.720	-
Chi phí quản lý dự án	-	80.552.302
Mua hàng	35.686.364	84.541.386
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua hàng	68.193.195	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán trái phiếu kinh doanh	258.637.909.416	-
Mua hàng	533.595.264	693.270.155
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng	-	143.106.000
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Cho vay	3.028.150.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	967.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	88.569.667.806	-
Lãi cho vay nhận được	20.664.657.534	-
Khoản đi vay đã trả	-	400.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	10.129.315.066
Cổ tức đã chia	-	145.991.898.500
Phát hành trái phiếu	-	650.506.000.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay	-	3.951.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	3.951.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	17.319.452.055
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	4.864.913.000	26.175.317.783

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

20. Giải trình biến động lợi nhuận thuần***Giữa quý hiện tại của năm nay (4Q2022) với kỳ tương ứng của năm trước (4Q2021)***

Lãi thuần sau thuế TNDN Quý 4/2022 đạt 83 tỷ đồng, giảm 3.906 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do sự biến động từ các chỉ tiêu sau:

- Do tái cấu trúc hoạt động các mảng kinh doanh (sản xuất thức ăn chăn nuôi, trang trại chăn nuôi và sản xuất chế biến thịt) nên từ cuối Quý 4/2021 (tháng 12/2021) Công ty đã không còn hoạt động bán hàng;
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 3.831 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con là 3.810 tỷ đồng trong khi thu nhập lãi tăng 71 tỷ;
- Chi phí tài chính tăng 52 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do trích lập dự phòng đầu tư tài chính.

Giữa đầu năm đến kỳ báo cáo của năm nay (YTD2022) với kỳ tương ứng của năm trước (YTD2021)

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN năm 2022 là 14 tỷ đồng, giảm 3.980 tỷ so với mức lợi nhuận năm 2021, chủ yếu do sự biến động từ các chỉ tiêu sau:

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Do tái cấu trúc hoạt động các mảng kinh doanh (sản xuất thức ăn chăn nuôi, trang trại chăn nuôi và sản xuất chế biến thịt) nên từ cuối Quý 4/2021 (tháng 12/2021) Công ty đã không còn hoạt động bán hàng;
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 3.736 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con là 3.810 tỷ đồng trong khi thu nhập lãi tăng 74 tỷ đồng.

Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Đường Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.975.418.858.058	4.341.657.998.507
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	435.790.618.314	214.892.501.700
Tiền	111		175.790.618.314	146.892.501.700
Các khoản tương đương tiền	112		260.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	256.215.829.261
Chứng khoán kinh doanh	121		-	256.165.829.261
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	2.500.000.000	50.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.507.961.415.940	3.061.256.173.445
Phải thu của khách hàng	131		360.777.240.781	246.912.506.997
Trả trước cho người bán	132	9	17.887.053.312	132.034.085.811
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10(a)	2.061.150.000.000	2.662.750.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	100.642.089.602	51.432.336.252
Dự phòng phải thu khó đòi	137	12	(32.494.967.755)	(31.872.755.615)
Hàng tồn kho	140	13	713.199.652.948	579.848.291.684
Hàng tồn kho	141		756.870.756.519	619.551.669.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.671.103.571)	(39.703.378.051)
Tài sản ngắn hạn khác	150		315.967.170.856	229.445.202.417
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	121.530.847.450	105.492.541.494
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		194.300.565.806	123.924.280.815
Thuế phải thu Nhà nước	153		135.757.600	28.380.108

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.370.969.975.485	7.529.368.029.094
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.017.752.994.500	31.662.892.232
Phải thu về cho vay dài hạn	215	10(b)	985.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	32.752.994.500	31.662.892.232
Tài sản cố định	220		5.369.717.367.506	4.207.967.474.781
Tài sản cố định hữu hình	221	14	4.740.231.499.491	3.693.941.388.316
<i>Nguyên giá</i>	222		5.457.577.534.733	4.146.929.538.803
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(717.346.035.242)	(452.988.150.487)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	15	349.310.218.587	209.550.128.308
<i>Nguyên giá</i>	225		405.686.341.544	241.598.636.949
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(56.376.122.957)	(32.048.508.641)
Tài sản cố định vô hình	227	16	280.175.649.428	304.475.958.157
<i>Nguyên giá</i>	228		345.950.059.206	339.266.322.724
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(65.774.409.778)	(34.790.364.567)
Tài sản dở dang dài hạn	240		148.304.616.401	443.724.235.349
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	148.304.616.401	443.724.235.349
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	8(b)	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Tài sản dài hạn khác	260		699.704.825.078	710.523.254.732
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	556.144.973.414	577.095.065.744
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.607.033.751	4.285.731.577
Lợi thế thương mại	269	19	140.952.817.913	129.142.457.411
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13.346.388.833.543	11.871.026.027.601

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

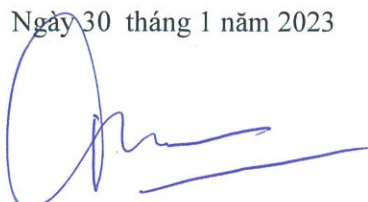
Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.722.887.142.226	6.119.866.695.581
Nợ ngắn hạn	310		3.097.740.342.426	2.522.777.722.460
Phải trả người bán	311	20	783.833.387.089	550.289.288.242
Người mua trả tiền trước	312		6.180.831.651	3.645.347.236
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21	14.315.939.983	4.953.391.231
Phải trả người lao động	314		-	7.443.377.654
Chi phí phải trả	315	22	316.840.685.690	252.989.851.104
Doanh thu chưa thực hiện	318		-	1.289.258.323
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	67.820.481.947	7.794.750.677
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	1.907.783.226.102	1.694.372.457.993
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.789.964	-
Nợ dài hạn	330		4.625.146.799.800	3.597.088.973.121
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	800.897.564.382	5.968.500.000
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	3.479.072.178.818	3.242.029.700.703
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		338.819.790.696	342.733.506.514
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	6.357.265.904	6.357.265.904
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.623.501.691.317	5.751.159.332.020
Vốn chủ sở hữu	410	26	5.623.501.691.317	5.751.159.332.020
Vốn cổ phần	411	27	3.271.329.400.000	3.269.884.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.271.329.400.000	3.269.884.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.126.179.665.149	2.119.005.015.149
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.372.661.943)	131.878.603.480
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		131.878.603.480	403.360.978.012
- Lỗ sau thuế năm nay	421b		(145.251.265.423)	(271.482.374.532)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		239.365.288.111	230.391.243.391
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13.346.388.833.543	11.871.026.027.601

Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết số minh	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	28	1.581.240.369.212	3.933.304.583.246	4.821.896.839.502	19.794.990.049.782
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	28.577.970.828	206.890.994.780	37.325.587.937	904.102.031.152
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	28	1.552.662.398.384	3.726.413.588.466	4.784.571.251.565	18.890.888.018.630
Giá vốn hàng bán	11	29	1.445.981.215.652	3.391.057.161.315	4.440.344.925.161	16.587.572.648.729
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		106.681.182.732	335.356.427.151	344.226.326.404	2.303.315.369.901
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	64.576.386.286	1.418.279.282.981	633.207.238.882	1.520.638.621.021
Chi phí tài chính	22	31	115.227.895.593	185.856.443.567	409.619.955.771	545.318.519.731
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>110.394.324.403</i>	<i>166.924.851.712</i>	<i>396.080.763.996</i>	<i>464.522.804.569</i>
Phân (lỗ)/lãi trong các công ty liên kết	24		-	(871.193.366)	-	407.071.674
Chi phí bán hàng	25	32	116.874.548.076	190.814.358.525	438.806.841.346	901.614.223.448
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	106.809.165.926	166.378.707.094	361.371.334.802	753.466.179.483
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(167.654.040.577)	1.209.715.007.580	(232.364.566.633)	1.623.962.139.934
Thu nhập khác	31		1.085.501.564	6.821.634.542	7.262.388.853	94.362.847.567
Chi phí khác	32		2.354.042.138	3.356.801.116	10.939.509.494	19.696.425.155
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.268.540.574)	3.464.833.426	(3.677.120.641)	74.666.422.412
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(168.922.581.151)	1.213.179.841.006	(236.041.687.274)	1.698.628.562.346
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(935.373.953)	44.356.260.979	(963.673.953)	172.151.006.025
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		2.407.641.202	286.077.715.886	(1.319.055.862)	272.825.197.724
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(170.394.848.400)	882.745.864.141	(233.758.957.459)	1.253.652.358.597

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

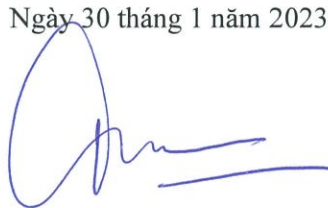
Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	(170.394.848.400)	882.745.864.141	(233.758.957.459)	1.253.652.358.597
Phân bổ:					
Cổ đông của Công ty	61	(142.593.026.128)	930.184.771.236	(145.251.265.423)	1.330.761.015.768
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62	(27.801.822.272)	(47.438.907.095)	(88.507.692.036)	(77.108.657.171)
Lãi trên cổ phiếu					
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(436)	2.846	(444)	4.072

Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(236.041.687.274)	1.698.628.562.346
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	336.821.662.110	751.216.725.744
Các khoản dự phòng	03	5.135.151.142	23.798.272.005
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(210.575.525)	298.248.134
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(189.738.389.138)	(1.504.292.659.182)
Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	06	403.223.481.984	481.743.434.659
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	319.189.643.299	1.451.392.583.706
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	285.754.290.118	(178.700.649.292)
Biến động hàng tồn kho	10	(51.314.613.019)	(279.319.062.942)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	592.950.214.384	6.510.513.601
Biến động chi phí trả trước	12	55.479.999.613	99.880.444.124
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	256.165.829.261	(256.165.829.261)
		1.458.225.363.656	843.597.999.936
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(389.205.238.706)	(495.690.238.349)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(353.137.865)	(179.938.306.522)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(945.971.281)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.068.666.987.085	167.023.483.784

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

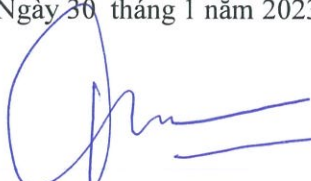
Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(667.447.010.750)	(711.068.944.913)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	189.661.415.395	5.861.505.420
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(4.475.200.000.000)	(11.922.055.265.760)
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24	4.089.350.000.000	9.177.205.265.760
Dòng tiền thuần từ đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết	25	122.625.191.339	(648.102.724.017)
Dòng tiền thuần từ thanh lý khoản đầu tư	26	-	(917.939.684.646)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	220.828.078.678	205.087.398.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(520.182.325.338)	(4.811.012.450.142)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và trả chi phí phát hành cổ phiếu	31	8.619.580.000	2.636.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	4.496.749.729.615	20.526.486.200.410
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.818.895.754.857)	(14.101.036.477.263)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(13.926.596.098)	(19.538.520.719)
Tiền trả cổ tức	36	(136.019.100)	(3.185.171.186.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(327.589.060.440)	3.223.376.015.443
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	220.895.601.307	(1.420.612.950.915)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	214.892.501.700	1.635.795.211.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	2.515.307	(289.759.034)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	435.790.618.314	214.892.501.700

Ngày 30 tháng 1 năm 2023


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư. Công ty đã ngừng kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản trong năm sau khi Công ty chuyển giao mảng hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi (được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần MNS Feed và các công ty con) trong tháng 12 năm 2021.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2022: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 6 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	Tư vấn quản lý đầu tư	Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3F VIỆT")	Chăn nuôi gia cầm và chế biến và bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("Farm Nghệ An")	(i) Chăn nuôi gia súc	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MEATDeli HN ("Meat Hà Nam")	(i) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Masan Jinju ("MSJ")	(ii) Sản xuất xúc xích tiết trùng, chế biến và đóng gói thịt hộp, sản xuất món ăn và thức ăn chế biến sẵn	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	74,99%	-	74,99%	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Các công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(iii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	100,00%
2	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“Meat Sài Gòn”)	(iii) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc (iv)	Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	99,99%	100,00%
3	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(iii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	100,00%
4	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(v) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Áp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(vi) Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm chế biến từ thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,90%	24,90%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty từ quý 4/2022 (1/1/2022: công ty con sở hữu gián tiếp)
- (ii) Trong năm, Công ty đã có phát sinh một hợp đồng vay chuyển đổi với một đối tác (Thuyết minh 10(b)). Theo các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng vay này, Công ty đã có được quyền kiểm soát MSJ thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của MSJ. Theo đó, MSJ đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2022. Giá chuyển đổi sẽ được xác định tại ngày thực hiện quyền chuyển đổi phụ thuộc vào một số điều khoản như quy định tại hợp đồng vay chuyển đổi.
- (iii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.
- (iv) Trong tháng 1 năm 2023, Meat Sài Gòn chuyển thành công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Meat Hà Nam
- (v) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.
- (vi) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 2.570 nhân viên (1/1/2022: 2.293 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 9 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mỗi quan hệ khách hàng

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Gà giống và heo giống

Heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ gà giống và heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản xuất kinh doanh dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và trái phiếu, thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các đơn vị khác, lợi nhuận được chia từ BCC, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”), dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư, chi phí lãi vay của nợ thuê tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo vùng địa lý.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên được quy định trong Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính. Không có thay đổi đáng kể nào về ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so với ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

5. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Hợp nhất kinh doanh

Trong năm, Công ty đã có được quyền kiểm soát MSJ thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng vay chuyển đổi. Theo đó, MSJ đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 1/11/2022. Giá chuyển đổi được tạm tính theo bảng tính bên dưới và sẽ được xác định tại ngày thực hiện quyền chuyển đổi phụ thuộc vào một số điều khoản như quy định tại hợp đồng vay chuyển đổi.

	Giá trị ghi nhận tại thời điểm hợp nhất VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.625.191.339
Các khoản phải thu ngắn hạn	411.279.586.149
Hàng tồn kho	85.402.884.091
Tài sản ngắn hạn khác	20.309.926.701
Các khoản phải thu dài hạn	49.965.000.000
Tài sản cố định	434.401.033.162
Tài sản dài hạn khác	139.629.894.674
Nợ ngắn hạn	(618.194.370.232)
Vay và nợ dài hạn	(263.353.135.803)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	382.066.010.081
Tài sản thuần được hợp nhất	286.548.957.688
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh	28.484.762.312
Giá phí hợp nhất	315.033.720.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	198.525.004	249.863.944
Tiền gửi ngân hàng	175.492.887.107	146.470.607.035
Tiền đang chuyển	99.206.203	172.030.721
Các khoản tương đương tiền	260.000.000.000	68.000.000.000
	435.790.618.314	214.892.501.700

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

8. Đầu tư

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Chứng khoán kinh doanh	-	256.165.829.261
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	2.500.000.000	50.000.000
	2.500.000.000	256.215.829.261
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2022 và 1/1/2022		
	Số lượng	% lợi ích	Giá trị ghi sổ
	cổ phiếu	kinh tế/	theo phương pháp
		quyền	vốn chủ sở hữu
		biểu quyết	VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản	20.180.026	24,9%	2.135.490.172.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Không có biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ và không có dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định	8.469.212.740	126.486.443.203
Khác	9.417.840.572	5.547.642.608
	17.887.053.312	132.034.085.811

10. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều kiện và điều khoản của phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ	2022	-	2.662.750.000.000
Công ty liên quan khác	2023	2.061.150.000.000	-
		2.061.150.000.000	2.662.750.000.000

Tất cả các khoản phải thu về cho vay này không được đảm bảo và hưởng lãi suất được quy định theo hợp đồng.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Số dư này thể hiện khoản phải thu về cho vay này từ một đối tác hưởng lãi suất được quy định theo hợp đồng và đáo hạn trong năm 2024. Ngoài ra, theo điều khoản của khoản vay này thì Công ty có quyền hoán đổi khoản vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của MSJ được nắm giữ gián tiếp bởi đối tác này tại giá chuyển đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền chuyển đổi phụ thuộc vào một số điều khoản như quy định tại hợp đồng vay chuyển đổi này.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các khoản tiền lãi phải thu	72.186.921.344	25.674.650.847
Tạm ứng nhân viên	788.260.615	754.072.118
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.119.097.647	6.910.989.661
Phải thu khác	19.547.809.996	18.092.623.626
	100.642.089.602	51.432.336.252

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	32.752.994.500	31.662.892.232

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	31.872.755.615	92.114.531.528
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.018.151.251	21.194.571.219
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(249.135.955)	(8.338.367.817)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.146.803.156)	(288.772.829)
Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con	-	(72.809.206.486)
Số dư cuối kỳ	32.494.967.755	31.872.755.615

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.013.835.125	-	1.301.575.349	-
Nguyên vật liệu	169.352.474.899	(5.709.843.342)	127.439.593.628	-
Công cụ và dụng cụ	45.589.906.238	(2.366.200.597)	42.473.669.962	-
Sản phẩm dở dang	416.781.039.140	(8.666.376.107)	403.296.782.173	(23.862.625.670)
Thành phẩm	97.870.618.447	(23.299.183.525)	44.490.974.457	(15.840.752.381)
Hàng hóa	21.262.882.670	(3.629.500.000)	549.074.166	-
	756.870.756.519	(43.671.103.571)	619.551.669.735	(39.703.378.051)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	39.703.378.051	27.609.799.167
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	2.570.024.704	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	23.568.892.124	39.262.493.095
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(20.202.756.278)	(23.264.818.107)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.968.435.030)	-
Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con	-	(3.904.096.104)
Số dư cuối kỳ	43.671.103.571	39.703.378.051

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.710.394.986.921	1.326.505.113.611	74.472.349.148	32.546.856.195	3.010.232.928	4.146.929.538.803
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	124.146.694.156	301.816.647.584	-	2.754.954.940	-	428.718.296.680
Tăng trong kỳ	10.190.939.217	23.440.022.951	2.278.208.082	491.685.980	-	36.400.856.230
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	2.360.000.000	-	-	-	2.360.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	446.473.244.141	439.581.975.751	3.893.207.879	751.047.186	-	890.699.474.957
Thanh lý và xóa sổ	(3.404.609.874)	(40.028.058.060)	(2.107.941.444)	(387.644.808)	(1.602.377.751)	(47.530.631.937)

Số dư cuối kỳ

	3.287.801.254.561	2.053.675.701.837	78.535.823.665	36.156.899.493	1.407.855.177	5.457.577.534.733
--	-------------------	-------------------	----------------	----------------	---------------	-------------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	239.843.081.039	184.760.368.251	15.844.438.083	11.953.609.682	586.653.432	452.988.150.487
Khấu hao trong kỳ	136.741.467.258	117.850.139.571	8.599.673.457	6.412.600.267	476.908.636	270.080.789.189
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	729.635.674	-	-	-	729.635.674
Thanh lý và xóa sổ	(305.141.111)	(5.441.254.086)	(159.690.738)	(99.538.683)	(446.915.490)	(6.452.540.108)

Số dư cuối kỳ

	376.279.407.186	297.898.889.410	24.284.420.802	18.266.671.266	616.646.578	717.346.035.242
--	-----------------	-----------------	----------------	----------------	-------------	-----------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	2.470.551.905.882	1.141.744.745.360	58.627.911.065	20.593.246.513	2.423.579.496	3.693.941.388.316
Số dư cuối kỳ	2.911.521.847.375	1.755.776.812.427	54.251.402.863	17.890.228.227	791.208.599	4.740.231.499.491

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	218.419.237.141	20.950.856.339	2.228.543.469	241.598.636.949
Tăng trong kỳ	177.151.780.304	6.528.233.884	990.155.360	184.670.169.548
Chuyển đến tài sản cố định hữu hình	-	(2.360.000.000)	-	(2.360.000.000)
Thanh lý	(18.222.464.953)	-	-	(18.222.464.953)
Số dư cuối kỳ	377.348.552.492	25.119.090.223	3.218.698.829	405.686.341.544
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	27.590.138.145	3.900.444.105	557.926.391	32.048.508.641
Khấu hao trong kỳ	20.211.731.608	9.630.470.239	1.783.611.111	31.625.812.958
Chuyển đến tài sản cố định hữu hình	-	(729.635.674)	-	(729.635.674)
Thanh lý	(6.568.562.968)	-	-	(6.568.562.968)
Số dư cuối kỳ	41.233.306.785	12.801.278.670	2.341.537.502	56.376.122.957
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	190.829.098.996	17.050.412.234	1.670.617.078	209.550.128.308
Số dư cuối kỳ	336.115.245.707	12.317.811.553	877.161.327	349.310.218.587

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	4.119.524.039	199.782.021.840	122.877.276.845	339.266.322.724
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	-	-	5.682.736.482	-	5.682.736.482
Tăng trong kỳ	-	1.001.000.000	-	-	1.001.000.000
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	5.120.524.039	205.464.758.322	122.877.276.845	345.950.059.206
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	2.422.712.984	24.047.835.963	8.319.815.620	34.790.364.567
Khấu hao trong kỳ	-	922.898.895	22.381.316.512	7.679.829.804	30.984.045.211
Số dư cuối kỳ	-	3.345.611.879	46.429.152.475	15.999.645.424	65.774.409.778
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	1.696.811.055	175.734.185.877	114.557.461.225	304.475.958.157
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	1.774.912.160	159.035.605.847	106.877.631.421	280.175.649.428

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	443.724.235.349	181.974.737.981
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	135.546.299.405	-
Tăng trong kỳ	679.920.220.898	581.141.871.432
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(890.699.474.957)	(208.470.076.544)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.242.483.485)	(1.215.359.030)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(46.758.897.206)	(36.200.149.151)
Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con	-	(62.737.331.315)
Thanh lý và xóa sổ	(172.185.283.603)	(10.769.458.024)
Số dư cuối kỳ	148.304.616.401	443.724.235.349

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	55.543.237.568	249.462.846.268
Máy móc và thiết bị	74.525.639.824	185.863.234.531
Khác	18.235.739.009	8.398.154.550
Tổng cộng	148.304.616.401	443.724.235.349

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Gà giống	110.197.135.339	91.083.351.253
Công cụ và dụng cụ	5.018.796.031	8.041.711.470
Phí bảo hiểm trả trước	1.619.003.558	716.557.081
Thuê hoạt động trả trước	1.729.928.403	439.512.930
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.965.984.119	5.211.408.760
Tổng cộng	121.530.847.450	105.492.541.494

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Héo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	486.067.343.676	15.574.374.488	35.742.636.211	39.710.711.369	577.095.065.744
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	-	2.031.085.843	-	-	2.031.085.843
Tăng trong kỳ	932.727.273	7.267.792.266	-	7.069.941.682	15.270.461.221
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	914.584.000	2.275.732.779	43.358.580.427	210.000.000	46.758.897.206
Phân bổ trong kỳ	(12.369.623.883)	(12.856.549.319)	(21.464.717.575)	(22.872.546.895)	(69.563.437.672)
Thanh lý và xóa sổ	-	(719.584.955)	(14.727.513.973)	-	(15.447.098.928)
Số dư cuối kỳ	475.545.031.066	13.572.851.102	42.908.985.090	24.118.106.156	556.144.973.414

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ	144.832.662.517
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	28.484.762.312
Số dư cuối kỳ	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	15.690.205.106
Khấu hao trong kỳ	16.674.401.810
Số dư cuối kỳ	32.364.606.916
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	129.142.457.411
Số dư cuối kỳ	140.952.817.913

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH De Heus	130.369.434.799	182.072.972.305
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	111.793.666.760	18.552.639.416
Các nhà cung cấp khác	541.670.285.530	349.663.676.521
	783.833.387.089	550.289.288.242

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	48.243.044.163	14.339.825.659
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	5.470.167.076	1.528.989.422
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	22.400.000	70.571.020

Khoản phải trả cho các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cần trừ/ phần loại lại/ được hoàn trong kỳ VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	251.014.673	31.081.285.665	147.610.182.175	(44.153.274.615)	(134.251.553.080)	537.654.818
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	434.777.198	(434.777.198)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.437.865	9.671.377.286	(963.673.953)	(353.137.865)	-	8.736.003.333
Thuế thu nhập cá nhân	4.320.938.693	291.254.175	34.009.733.407	(32.741.731.835)	(837.912.608)	5.042.281.832
Các loại thuế khác	-	-	163.048.107	(163.048.107)	-	-
	4.953.391.231	41.043.917.126	181.254.066.934	(77.845.969.620)	(135.089.465.688)	14.315.939.983

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải trả công trình xây dựng	49.264.458.605	63.027.697.023
Chi phí lãi vay	84.974.623.076	78.099.097.786
Thưởng thành tích và lương tháng 13	69.072.446.341	41.559.112.000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	42.781.203.191	8.311.770.320
Chiết khấu thương mại	14.189.043.707	22.299.121.050
Chi phí vận chuyển	1.953.368.281	4.244.461.538
Chi phí quản lý	1.331.721.250	-
Chi phí khác	53.273.821.239	35.448.591.387
	316.840.685.690	252.989.851.104

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.222.918.635	2.823.321.671
Cổ tức phải trả	733.930.575	869.949.675
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	595.000.000	772.930.000
Phải trả ngắn hạn khác	65.268.632.737	3.328.549.331
	67.820.481.947	7.794.750.677

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đặt cọc dài hạn nhận được	6.471.500.000	5.968.500.000
Thu nhập phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	478.193.200.000	-
Phải trả dài hạn khác	316.232.864.382	-
	800.897.564.382	5.968.500.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2022	Biến động trong kỳ		31/12/2022
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh VND	Tăng VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.085.823.494.052	354.628.014.990	3.654.989.960.498	1.295.442.721.231
Vay dài hạn đến hạn trả	596.514.752.324	18.934.306.480	583.170.777.700	597.085.613.557
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	12.034.211.617	-	31.094.146.530	15.254.891.314
	1.694.372.457.993	373.562.321.470	4.269.254.884.728	1.907.783.226.102

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Vay dài hạn	1.758.780.662.185	1.673.701.311.107
Trái phiếu thường (i)	1.973.790.034.025	1.966.647.316.037
Nợ thuê tài chính dài hạn	358.841.987.479	210.230.037.500
	4.091.412.683.689	3.850.578.664.644
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(612.340.504.871)	(608.548.963.941)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.479.072.178.818	3.242.029.700.703

(i) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(26.189.965.975)	(33.332.683.963)
	1.973.790.034.025	1.966.647.316.037

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến	Từ 1/1/2021 đến
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	33.332.683.963	13.490.196.086
Tăng trong kỳ	-	37.063.117.967
Phân bổ trong kỳ	(7.142.717.988)	(17.220.630.090)
Số dư cuối kỳ	26.189.965.975	33.332.683.963

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.861.500	157.861.500
	6.357.265.904	6.357.265.904

Không có biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	403.360.978.012	2.849.192.687.799	8.463.214.150.960
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	2.736.000.000	(50.000.000)	-	1.330.761.015.768	(77.108.657.171)	1.253.652.358.597
Cổ tức	-	-	-	(1.602.243.390.300)	-	2.686.000.000
Cổ tức do các công ty con công bố	-	-	-	-	-	(1.602.243.390.300)
Giảm do ngừng hợp nhất một số công ty con	-	-	-	-	(1.556.267.048.760)	(1.556.267.048.760)
	-	-	175.543.000.000	-	(985.425.738.477)	(809.882.738.477)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	-	131.878.603.480	230.391.243.391	5.751.159.332.020
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	1.444.930.000	7.174.650.000	-	(145.251.265.423)	(88.507.692.036)	(233.758.957.459)
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	8.619.580.000
	-	-	-	-	97.481.736.756	97.481.736.756
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	-	(13.372.661.943)	239.365.288.111	5.623.501.691.317

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000
Vốn cổ phần đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	144.493	1.444.930.000	273.600	2.736.000.000
Số dư cuối kỳ	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	4.821.896.839.502	19.794.990.049.782
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	33.893.452.398	899.711.097.995
▪ Giảm giá hàng bán	-	1.131.594.666
▪ Hàng bán bị trả lại	3.432.135.539	3.259.338.491
	37.325.587.937	904.102.031.152
Doanh thu thuần	4.784.571.251.565	18.890.888.018.630

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	4.436.978.789.315	16.571.574.973.741
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.366.135.846	15.997.674.988
	4.440.344.925.161	16.587.572.648.729

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay, trái phiếu và chứng khoán kinh doanh	217.234.815.083	168.767.878.049
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.396.181.607	6.522.535.844
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	210.575.525	-
Lãi từ việc ngừng hợp nhất một số công ty con	-	1.343.202.946.846
Cổ tức từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.940.620.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	414.365.666.667	204.640.282
	633.207.238.882	1.520.638.621.021

31. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phát hành	396.080.763.996	464.522.804.569
Chi phí phát hành trái phiếu	7.142.717.988	17.220.630.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	709.635.277	1.251.040.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	105.449.759	298.248.134
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(5.627.960.000)
Chi phí tài chính khác	5.581.388.751	67.653.756.393
	409.619.955.771	545.318.519.731

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí vận chuyển	163.730.050.224	267.559.583.041
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	100.371.673.972	139.890.065.004
Chi phí nhân viên	85.223.320.088	298.733.112.210
Chi phí khấu hao	16.523.902.687	24.491.324.661
Chi phí thuê hoạt động	16.237.886.914	27.062.198.241
Chi phí công cụ và dụng cụ	11.295.055.433	13.581.493.200
Chi phí bán hàng khác	45.424.952.028	130.296.447.091
	438.806.841.346	901.614.223.448

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên	182.952.814.839	242.920.314.250
Chi phí khấu hao	33.659.604.729	58.272.032.485
Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại	23.435.018.676	243.011.780.171
Chi phí thuê hoạt động	14.010.821.631	21.838.610.196
Dụng cụ văn phòng	4.515.479.570	8.753.634.886
Lập dự phòng phải thu khó đòi	1.769.015.296	12.856.203.402
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	101.028.580.061	165.813.604.093
	361.371.334.802	753.466.179.483

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số (lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 145.251 triệu VND (31/12/2021: 1.330.761 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 327.039.910 cổ phiếu trong kỳ (31/12/2021: 326.783.060 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(145.251.265.423)	1.330.761.015.768

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	326.988.447	326.714.847
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mới đã phát hành thu tiền	51.463	68.213
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	327.039.910	326.783.060

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	258.600.000.000	3.800.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	2.921.350.000.000	1.287.250.000.000
Phát hành trái phiếu	-	3.756.912.000.000
Cổ tức đã chia	-	1.260.516.028.100
Thu nhập lãi cho vay	86.459.153.425	27.852.410.959
Thu nhập lãi trái phiếu	12.207.522.956	9.112.518.595
Bán hàng hóa	1.990.582.759	2.224.583.529
Chi phí quản lý dự án	235.309.226	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	28.441.589.649	43.336.656.919
Chi phí thuê văn phòng	2.494.058.454	-
Mua hàng hóa	4.041.398.047	1.488.690.686
Bán hàng hóa	233.479.761.040	982.138.898
Khoản đi vay đã trả	188.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.211.671.233	-
Công ty Cổ phần Masan Jinju (đến ngày 31 tháng 10 năm 2022)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	71.009.145.146	72.752.323.477
Mua hàng hóa	3.273.892.361	512.393.554
Công ty TNHH Meatsdeli HN - Chi Nhánh Hà Nam 01 (đến ngày 31 tháng 10 năm 2022)		
Bán tài sản cố định	189.754.661.779	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	64.478.483.573	-
Mua hàng hóa	38.124.172.204	-
Lợi nhuận được chia	6.066.666.668	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	24.356.242.821	15.978.378.427
Mua hàng hóa	22.705.806.256	4.575.349.802
Phí hỗ trợ quản lý	965.529.126	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	866.738.100	5.826.616.902
Mua hàng hóa	-	1.440.500
Công ty Cổ phần Masan Blue		
Bán hàng hóa	-	576.777
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	-	786.034.908
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB		
Bán hàng hóa	5.632.579.240	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG		
Bán hàng hóa	3.307.432.960	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan		
Cho vay	3.028.150.000.000	-
Hoàn trả nợ gốc vay	967.000.000.000	400.000.000.000
Phát hành trái phiếu	-	650.506.000.000
Cổ tức đã chia	-	145.991.898.500
Chi phí lãi vay	-	10.129.315.066
Lãi vay đã trả	20.664.657.534	13.406.027.395
Lãi cho vay	88.569.667.806	-
Khoản đi vay nhận được	568.800.000.000	-
Khoản đi vay đã trả	568.800.000.000	-
Bán trái phiếu kinh doanh	192.040.766.838	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Mua hàng hóa và dịch vụ	21.287.546.880	15.008.557.876
Bán hàng hóa	1.373.797.675.724	1.756.884.913.443
Bán tài sản cố định	13.505.557	-
Mua trái phiếu kinh doanh	318.566.584.115	-
Bán trái phiếu kinh doanh	565.569.782.326	-
Công ty TNHH Hi-Fresh		
Bán hàng hóa	12.891.190	339.916.622
Công ty TNHH Zenith Investment		
Cho vay	200.000.000.000	-
Hoàn trả nợ gốc vay	200.000.000.000	-
Lãi cho vay	19.178.082	-
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay và thu gốc cho vay	-	5.656.755.265.760
Thu nhập lãi cho vay và lãi cho vay đã nhận	-	24.796.735.412
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua hàng hóa	636.596.708	-
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage		
Bán hàng hóa	507.127.640	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho cán bộ quản lý chủ chốt	8.797.239.530	36.309.262.079

Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	161.467.612.994	230.852.260.564
Mua lại trái phiếu bằng việc hoán đổi cổ phần MNS Feed	-	7.283.990.000.000

37. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Giữa quý hiện tại của năm nay (4Q2022) với kỳ tương ứng của năm trước (4Q2021)

Lỗ thuần sau thuế TNDN Quý 4/2022 của Tập đoàn đạt 170 tỷ đồng, giảm 1.053 tỷ đồng, tương đương 119% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần Quý 4/2022 đạt 1.553 tỷ đồng, giảm 2.173 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do từ cuối năm 2021, Tập đoàn đã không còn doanh thu từ mảng sản xuất thức ăn chăn nuôi và việc này đã dẫn tới lợi nhuận gộp giảm 229 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 1.354 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do cuối năm 2021, Tập đoàn ghi nhận lãi từ việc ngừng hợp nhất các công ty con do giao dịch hoán đổi cổ phần trong MNS Feed;
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm 134 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do từ cuối năm 2021, Tập đoàn đã không còn kinh doanh mảng sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Giữa đầu năm đến kỳ báo cáo của năm nay (YTD2022) với kỳ tương ứng của năm trước (YTD2021)

Lỗ thuần sau thuế TNDN năm 2022 của Tập đoàn đạt 234 tỷ VND, giảm 1.488 tỷ đồng, tương đương 119% so với năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần năm 2022 đạt 4.785 tỷ đồng, giảm 14.106 tỷ đồng so với năm trước do từ cuối năm 2021, Tập đoàn đã không còn doanh thu từ mảng sản xuất thức ăn chăn nuôi và việc giảm này đã dẫn tới lợi nhuận gộp giảm 1.959 tỷ đồng so với năm trước;
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 888 tỷ đồng so với năm trước chủ yếu do cuối năm 2021, Tập đoàn ghi nhận lãi từ việc ngừng hợp nhất các công ty con do giao dịch hoán đổi cổ phần trong MNS Feed;

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm 855 tỷ đồng so với năm trước do từ cuối năm 2021, Tập đoàn đã không còn kinh doanh mảng sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

